

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Thông tin tuyển sinh đại học năm 2026 (Cập nhật)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ- TTg ngày 23/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐTTĐHKH ngày 29/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học; Nghị quyết số 34/NQ-HĐTTĐHKH ngày 20/9/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Khoa học về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 30/NQ-HĐTTĐHKH;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 541^a/QĐ-ĐHKH ngày 30/3/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc phê duyệt Thông tin tuyển sinh năm 2026;

Căn cứ Biên bản họp ngày 06/5/2026 của Thường trực Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Khoa học về việc phê duyệt Thông tin tuyển sinh đại học năm 2026 (Cập nhật);

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Tuyển sinh và Hướng nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Thông tin tuyển sinh năm 2026 (Cập nhật). (Chi tiết kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Các đơn vị thuộc Trường căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện theo Thông tin tuyển sinh đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 541^a/QĐ-ĐHKH ngày 30/3/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc phê duyệt Thông tin tuyển sinh năm 2026.

Điều 4. Các ông (bà) Giám đốc Trung tâm Tuyển sinh và Hướng nghiệp, Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT (để b/c)
- ĐHTN (để b/c)
- Như Điều 4 (để t/h);
- QLVB; Website;
- Các đơn vị;
- Phòng Đào tạo;
- Lưu: VT, TTTS&HN (02).

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
KHOA HỌC
PGS. TS. Nguyễn Văn Đăng

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026 CẬP NHẬT
Hình thức đào tạo: Chính quy

(Kèm theo Quyết định số 970^a/QĐ-ĐHKH ngày 06 tháng 5 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên
- Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** DTZ
- Địa chỉ trụ sở chính:** Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên.
- Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <https://tnus.edu.vn/>, website tuyển sinh:
<https://tuyensinh.tnus.edu.vn/>;
Fanpage tuyển sinh: <https://www.facebook.com/TSDHKH>
- Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh, đề án, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi):** <https://tnus.edu.vn/> và <https://tuyensinh.tnus.edu.vn/>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 0989.82.11.99

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

- Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển ...):**

Phương thức	Mã phương thức xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Kế hoạch
PT1	100	Xét tuyển kết quả thi THPT 2026	Xét tuyển theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT
PT2	200	Xét tuyển kết quả ghi trong học bạ Trung học phổ thông	Xét tuyển theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT
PT3	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT	Xét tuyển theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT
PT4	417	Xét tuyển kết quả đánh giá đầu vào đại học bằng hình thức thi trên máy tính (V-SAT)	Xét tuyển theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT
PT5	402	Xét tuyển kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (HSA)	

		Xét tuyển kết quả đánh giá Tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội (TSA)	
PT6	500	Xét tuyển đối tượng cử tuyển, xét tuyển đối tượng dự bị đại học	Xét tuyển theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT

2. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

2.1. Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT (TN THPT) năm 2026 (Phương thức 1)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng:

- Dựa vào điểm thi của thí sinh trong kỳ thi TN THPT năm 2026, Nhà trường sẽ xác định và công bố theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Điểm xét tuyển:

- Điểm thi TN THPT 2026 = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3
- + Các môn 1, môn 2, môn 3 được xác định theo các tổ hợp xét tuyển.
- Điểm xét tuyển = [Điểm thi TN THPT 2026 + Điểm cộng (nếu có)] + Điểm UT (nếu có)

Trong đó:

- + Điểm ưu tiên (UT) là điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) và được tính theo quy chế tuyển sinh hiện hành.
- + Điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm (nếu vượt 30 sẽ quy về điểm 30).

Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp là tương đương nhau (không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp).

2.2. Xét tuyển theo kết quả học tập ghi trong học bạ THPT (Phương thức 2)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên. Dựa vào kết quả học tập trong học bạ THPT theo các tổ hợp xét tuyển, Nhà trường sẽ xác định ngưỡng điểm quy đổi tương đương và công bố theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Điểm xét tuyển:

- Điểm trung bình chung của môn xét tuyển (TBC) = (Điểm TB cả năm lớp 10 + Điểm TB cả năm lớp 11 + Điểm TB cả năm lớp 12)/3.

- Điểm học bạ = Điểm TBC môn 1 + Điểm TBC môn 2 + Điểm TBC môn 3.

- Điểm xét tuyển học bạ quy đổi (quy đổi tương đương với điểm thi THPT), Nhà trường sẽ xác định và công bố theo hướng dẫn và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong đó:

+ Các môn 1, môn 2, môn 3 được xác định theo các tổ hợp xét tuyển.

- Điểm xét tuyển = [Điểm xét tuyển học bạ quy đổi + Điểm cộng (nếu có)] + Điểm UT (nếu có)

+ Điểm UT là điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) và được tính theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

+ Điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm (nếu vượt 30 sẽ quy về điểm 30).

+ Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp là tương đương nhau (không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp).

2.3. Xét tuyển thẳng: Theo kế hoạch và quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (Phương thức 3).

2.4. Xét tuyển theo kết quả đánh giá đầu vào đại học bằng hình thức thi trên máy tính (V-SAT) (Phương thức 4)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên. Dựa vào kết quả đánh giá đầu vào đại học (V-SAT) trên máy tính theo các tổ hợp xét tuyển, Nhà trường sẽ xác định ngưỡng điểm quy đổi tương đương và công bố theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Đại học Thái Nguyên. Xét tuyển theo kết quả đánh giá đầu vào đại học bằng hình thức thi trên máy tính (V-SAT): Điểm xét tuyển chưa quy đổi từ 225 trở lên, kết quả xét theo đợt thi;

Điểm xét tuyển

- Điểm trúng tuyển được quy đổi tương đương giữa các phương thức xét tuyển, thực hiện thống nhất theo hướng dẫn chung của Đại học Thái Nguyên.

- Điểm xét tuyển (quy đổi tương đương) = [Điểm môn 1 quy đổi tương đương + Điểm môn 2 quy đổi tương đương + Điểm môn 3 quy đổi tương đương + Điểm cộng (nếu có)] + Điểm UT (nếu có).

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp là tương đương nhau (không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp).

2.5. Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (HSA), đánh giá tư duy (TSA) do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (Phương thức 5)

2.5.1. Xét theo HSA (Điểm đánh giá năng lực ĐH Quốc gia Hà Nội)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên. Dựa vào kết quả đánh giá năng lực (HSA) của Đại học Quốc gia Hà Nội, Nhà trường sẽ xác định ngưỡng điểm quy đổi tương đương và công bố theo quy định của Bộ GD&ĐT. Kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (HSA): Điểm xét tuyển chưa quy đổi từ 60 trở lên.

Điểm xét tuyển

- Điểm xét tuyển = [Điểm HSA quy đổi + Điểm cộng (nếu có)] + Điểm UT (nếu có).
- Điểm UT là điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) và được tính theo quy chế tuyển sinh hiện hành.
- Điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm (nếu vượt 30 sẽ quy về điểm 30).

2.5.2. Xét theo TSA (Điểm đánh giá tư duy của ĐH Bách Khoa Hà Nội)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên. Dựa vào kết quả đánh giá tư duy (TSA) của Đại học Bách Khoa Hà Nội, Nhà trường sẽ xác định ngưỡng điểm quy đổi tương đương và công bố theo quy định của Bộ GD&ĐT. Kết quả đánh giá Tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội (TSA): Điểm xét tuyển chưa quy đổi từ 50 trở lên.

Điểm xét tuyển

- Điểm xét tuyển = [Điểm TSA quy đổi + Điểm cộng (nếu có)] + Điểm UT (nếu có).
- Điểm UT là điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) và được tính theo quy chế tuyển sinh hiện hành.
- Điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm (nếu vượt 30 sẽ quy về điểm 30).

2.6. Xét tuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học (Phương thức 6):

Thực hiện theo quy định của Đại học Thái Nguyên và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chú ý: Nếu điểm quy đổi + điểm cộng ≥ 22.5 thì điểm ưu tiên tính theo quy chế tuyển sinh hiện hành (Đảm bảo điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm).

* Ngưỡng đầu vào (Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào)

- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.
- Xét tuyển theo kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2026: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm đăng ký xét tuyển) do Bộ GD&ĐT quy định sau khi có kết quả thi



Tốt nghiệp THPT năm 2026. Ngưỡng đầu vào theo điểm thi THPT dự kiến là 15.0 điểm, không phân biệt các tổ hợp ứng với các ngành tuyển sinh.

- Nguồn tuyển là thí sinh có tổng điểm ba môn thi tốt nghiệp THPT tương ứng tổ hợp xét tuyển (hoặc điểm thi của môn Toán và Ngữ văn và một môn khác) đạt tối thiểu 15 theo thang điểm 30 (không áp dụng với thí sinh đặc cách hoặc được miễn thi tốt nghiệp).

- Đối với chương trình đào tạo Ngôn ngữ Anh định hướng giảng dạy yêu cầu: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (Xét học bạ): Điểm xét tuyển môn Tiếng Anh đạt từ 8.0 điểm trở lên; Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: Điểm thi môn Tiếng Anh đạt từ 6.5 điểm trở lên; Thí sinh có chứng chỉ IELTS từ 5.5 trở lên được quy đổi điểm môn Tiếng Anh (xét điểm thi THPT 2026 tính như điểm thi THPT hoặc theo phương thức xét học bạ thì tính theo quy tắc xét học bạ); Xét tuyển theo kết quả thi V-SAT, điểm môn Tiếng Anh sau quy đổi theo điểm thi THPT 2026 phải đạt từ 7.0 trở lên.

- Đối với chương trình đào tạo Luật và Luật kinh tế ngưỡng điểm xét tuyển là 18.0 và điểm Toán và Ngữ văn hoặc Toán hoặc Ngữ văn từ 6.0 theo tổ hợp xét tuyển theo điểm thi THPT; từ 7.5 theo phương thức học bạ THPT; từ 7.0 (đã quy đổi) theo phương thức V-SAT. Áp dụng theo Điều 9 Thông tư 06 về Ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

- Đối với chương trình đào tạo Công nghệ bán dẫn thực hiện theo Quyết định 1314/QĐ-BGDĐT ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chuẩn chương trình đào tạo về vi mạch bán dẫn trình độ đại học, thạc sĩ và Quyết định số 2101/QĐ-BGDĐT ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi Chuẩn chương trình đào tạo về vi mạch bán dẫn trình độ đại học, thạc sĩ. Yêu cầu điểm môn Toán đạt từ 7.5 đối với phương thức điểm thi THPT 2026 và V-SAT đã quy đổi; từ 8.0 trở lên đối với phương thức xét học bạ THPT.

- Xét tuyển kết quả ghi trong học bạ Trung học phổ thông; chương trình dự bị đại học: Đáp ứng đủ điều kiện ngưỡng đầu vào của Nhà trường và theo quy định của Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Số lượng tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)	Ghi chú
1	7310612	Trung Quốc học	7310612	Trung Quốc học	485	A07;A08;A09;C00;C03;C04;C14;C19;C20;D01;D04;D10;D14;D15;D20;D40;D4	PT1; PT2; PT3;

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)	Ghi chú
						5;D50;D55;D60;D65;D66; D71;D84;D89;X01;X02;X1 7;X18;X21;X22;X25;X26; X37;X38;X53;X70;X71;X7 4;X75;X78;X79;X90;X91; Y07	PT4; PT5; PT6
2	7310614	Hàn Quốc học	7310614	Hàn Quốc học	150	A07;A08;A09;AH1;AH5;A H6;C00;C03;C04;C14;C19; C20;D01;D10;D14;D15;D6 6;DD2;DH1;DH5;DH6;X0 1;X02;X17;X18;X21;X22; X25;X26;X49;X50;X53;X7 0;X71;X74;X75;X78;X79; Y03;Y04;Y07	PT1; PT2; PT3; PT4; PT5; PT6
3	7310630	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	35	A07;A08;A09;C00;C03;C0 4;C07;C09;C10;C11;C12;C 13;C14;C16;C17;C18;C19; C20;D01;D09;D10;D11;D1 2;D13;D14;D15;D66;D84; X01;X02;X17;X18;X21;X2 2;X25;X26;X53;X58;X59; X62;X63;X66;X67;X70;X7 1;X74;X75;X78;X79;Y07	PT1; PT2; PT3; PT4; PT5; PT6
4	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	400	A07;A08;A09;C00;C03;C0 4;C14;C19;C20;D01;D04; D10;D14;D15;D20;D40;D4 5;D50;D55;D60;D65;D66; D71;D84;D89;X01;X02;X1 7;X18;X21;X22;X25;X26; X37;X38;X53;X70;X71;X7 4;X75;X78;X79;X90;X91; Y07	PT1; PT2; PT3; PT4; PT5; PT6
5	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	D01;D09;D10;D11;D12;D1 3;D14;D15;D66;D84;X25; X26;X78;X79	PT1; PT2; PT3;
6	7220201 AT	Song ngữ Anh – Trung	7220201	Ngôn ngữ Anh	230	D01;D09;D10;D11;D12;D1 3;D14;D15;D66;D84;X25;	PT4; PT6

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)	Ghi chú
						X26;X78;X79	
7	7220201 AH	Song ngữ Anh - Hàn	7220201	Ngôn ngữ Anh	50	D01;D09;D10;D11;D12;D13;D14;D15;D66;D84;X25;X26;X78;X79	
8	7340401	Quản lý nhân lực	7340401	Khoa học quản lý	150	A07;A08;A09;C00;C03;C04;C07;C09;C10;C11;C12;C13;C14;C16;C17;C18;C19;C20;D01;D09;D10;D11;D12;D13;D14;D15;D66;D84;X01;X02;X17;X18;X21;X22;X25;X26;X53;X58;X59;X62;X63;X66;X67;X70;X71;X74;X75;X78;X79;Y07	PT1; PT2; PT3; PT4; PT5; PT6
9	7310110	Quản lý kinh tế	7310110	Quản lý kinh tế	50	A07;A08;A09;C00;C03;C04;C07;C09;C10;C11;C12;C13;C14;C16;C17;C18;C19;C20;D01;D09;D10;D11;D12;D13;D14;D15;D66;D84;X01;X02;X17;X18;X21;X22;X25;X26;X53;X58;X59;X62;X63;X66;X67;X70;X71;X74;X75;X78;X79;Y07	PT1; PT2; PT3; PT4; PT5; PT6
10	7320101	Báo chí	7320101	Báo chí	90	A07;A08;A09;C00;C03;C04;C07;C09;C10;C11;C12;C13;C14;C16;C17;C18;C19;C20;D01;D09;D10;D11;D12;D13;D14;D15;D66;D84;X01;X02;X17;X18;X21;X22;X25;X26;X53;X58;X59;X62;X63;X66;X67;X70;X71;X74;X75;X78;X79;Y07	PT1; PT2; PT3; PT4; PT5; PT6

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)	Ghi chú
11	7320108	Quan hệ công chúng	7320108	Quan hệ công chúng	50	A07;A08;A09;C00;C03;C04;C07;C09;C10;C11;C12;C13;C14;C16;C17;C18;C19;C20;D01;D09;D10;D11;D12;D13;D14;D15;D66;D84;X01;X02;X17;X18;X21;X22;X25;X26;X53;X58;X59;X62;X63;X66;X67;X70;X71;X74;X75;X78;X79;Y07	PT1; PT2; PT3; PT4; PT5; PT6
12	7380101	Luật	7380101	Luật	180	A07;A08;A09;C00;C03;C04;C07;C09;C10;C11;C12;C13;C14;C16;C17;C18;C19;C20;D01;D09;D10;D11;D12;D13;D14;D15;D66;D84;X01;X02;X17;X18;X21;X22;X25;X26;X53;X58;X59;X62;X63;X66;X67;X70;X71;X74;X75;X78;X79;Y07	PT1; PT2; PT3; PT4; PT6
13	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	50	A07;A08;A09;C00;C03;C04;C07;C09;C10;C11;C12;C13;C14;C16;C17;C18;C19;C20;D01;D09;D10;D11;D12;D13;D14;D15;D66;D84;X01;X02;X17;X18;X21;X22;X25;X26;X53;X58;X59;X62;X63;X66;X67;X70;X71;X74;X75;X78;X79;Y07	PT1; PT2; PT3; PT4; PT6
14	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	80	A07;A08;A09;C00;C03;C04;C07;C09;C10;C11;C12;C13;C14;C16;C17;C18;C19;C20;D01;D09;D10;D11;D12;D13;D14;D15;D66;D84;X01;X02;X17;X18;X21;X22;X25;X26;X53;X58;X59;X62;X63;X66;X67;X70;X71;X74;X75;X78;X79;Y07	PT1; PT2; PT3; PT4; PT5; PT6
15	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	160	A07;A08;A09;C00;C03;C04;C07;C09;C10;C11;C12;C13;C14;C16;C17;C18;C19;C20;D01;D09;D10;D11;D12	PT1; PT2; PT3; PT4;

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)	Ghi chú
						2;D13;D14;D15;D66;D84; X01;X02;X17;X18;X21;X2 2;X25;X26;X53;X58;X59; X62;X63;X66;X67;X70;X7 1;X74;X75;X78;X79;Y07	PT5; PT6
16	7810301	Quản lý Thể dục thể thao	7810301	Quản lý Thể dục thể thao	50	A07;A08;A09;C00;C03;C0 4;C07;C09;C10;C11;C12;C 13;C14;C16;C17;C18;C19; C20;D01;D09;D10;D11;D1 2;D13;D14;D15;D66;D84; X01;X02;X17;X18;X21;X2 2;X25;X26;X53;X58;X59; X62;X63;X66;X67;X70;X7 1;X74;X75;X78;X79;Y07	PT1; PT2; PT3; PT4; PT5; PT6
17	7320201	Thư viện - Thiết bị trường học	7320201	Thông tin - Thư viện	40	A07;A08;A09;C00;C03;C0 4;C07;C09;C10;C11;C12;C 13;C14;C16;C17;C18;C19; C20;D01;D09;D10;D11;D1 2;D13;D14;D15;D66;D84; X01;X02;X17;X18;X21;X2 2;X25;X26;X53;X58;X59; X62;X63;X66;X67;X70;X7 1;X74;X75;X78;X79;Y07	PT1; PT2; PT3; PT4; PT5; PT6
18	7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	25	A07;A08;A09;C00;C03;C0 4;C07;C09;C10;C11;C12;C 13;C14;C16;C17;C18;C19; C20;D01;D09;D10;D11;D1 2;D13;D14;D15;D66;D84; X01;X02;X17;X18;X21;X2 2;X25;X26;X53;X58;X59; X62;X63;X66;X67;X70;X7 1;X74;X75;X78;X79;Y07	PT1; PT2; PT3; PT4; PT5; PT6
19	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	75	A07;A08;A09;C00;C03;C0 4;C07;C09;C10;C11;C12;C 13;C14;C16;C17;C18;C19; C20;D01;D09;D10;D11;D1 2;D13;D14;D15;D66;D84;	PT1; PT2; PT3; PT4; PT5;

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)	Ghi chú
						X01;X02;X17;X18;X21;X22;X25;X26;X53;X58;X59;X62;X63;X66;X67;X70;X71;X74;X75;X78;X79;Y07	PT6
20	7850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	30	A00;A01;A02;A03;A04;A05;A06;A07;A08;A09;A10;A11;B00;B01;B02;B03;B04;B08;C01;C02;C03;C04;C14;D01;D07;D09;D10;D84;X01;X02;X05;X06;X09;X10;X13;X14;X17;X18;X21;X22;X25;X26;X53	PT1; PT2; PT3; PT4; PT5; PT6
21	7440301	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học môi trường	30	A00;A01;A02;A03;A04;A05;A06;A07;A08;A09;A10;A11;B00;B01;B02;B03;B04;B08;C01;C02;C03;C04;C14;D01;D07;D09;D10;D84;X01;X02;X05;X06;X09;X10;X13;X14;X17;X18;X21;X22;X25;X26;X53	PT1; PT2; PT3; PT4; PT5; PT6
22	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	30	A02;B00;B01;B02;B03;B04;B08;C06;C08;C13;X13;X14;X67	PT1; PT2; PT3; PT4; PT5; PT6
23	7720203	Hóa dược	7720203	Hóa dược	30	A00;A05;A06;A11;B00;C02;C05;C08;D07;X09;X10	PT1; PT2; PT3; PT4; PT5; PT6
24	7720203 TD	Chăm sóc sắc đẹp từ dược liệu	7720203	Hóa dược	30	A00;A05;A06;A11;B00;C02;C05;C08;D07;X09;X10	PT1; PT2; PT3; PT4;

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)	Ghi chú
							PT5; PT6
25	7510401	Công nghệ kỹ thuật Hoá học	7510401	Công nghệ kỹ thuật Hoá học	30	A00;A05;A06;A11;B00;C02;C05;C08;D07;X09;X10	PT1; PT2; PT3; PT4; PT5; PT6
26	7440102 TD	Công nghệ bán dẫn	7440102	Vật lý	35	A00;A01;A02;A03;A04;A10;C01;X05;X06	PT1; PT2; PT3; PT4
27	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	50	A00;A01;A02;A03;A04;A05;A06;A10;A11;B00;B01;B02;B03;B04;B08;C01;C02;D01;D07;D08;D09;D10;D84;X02;X05;X06;X09;X10;X13;X14;X18;X22;X25;X26;X53	PT1; PT2; PT3; PT4; PT5; PT6
28	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	60		
29	7460117	Toán tin	7460117	Toán tin	30		
30	7460101 TV	Toán học (CTĐT định hướng giảng dạy)	7460101	Toán học	170		
31	7460101 TA	Toán học (CTĐT Toán học định hướng giảng dạy bằng tiếng Anh)	7460101	Toán học	30		
32	7460117 GV	Toán tin (CTĐT định hướng giảng dạy)	7460117	Toán tin	60		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)	Ghi chú
33	7440102	Vật lý (CTĐT định hướng giảng dạy)	7440102	Vật lý	35	A00;A01;A02;A03;A04;A10;C01;X05;X06	PT1; PT2; PT3; PT4; PT5; PT6
34	7440112	Hóa học (CTĐT định hướng giảng dạy)	7440112	Hóa học	30	A00;A05;A06;A11;B00;C02;C05;C08;D07;X09;X10	PT1; PT2; PT3; PT4; PT5; PT6
35	7440112 ST	Khoa học Tự nhiên tích hợp STEM	7440112	Hóa học	30	A00;A05;A06;A11;B00;C02;C05;C08;D07;X09;X10	PT1; PT2; PT3; PT4; PT5; PT6
36	7420101	Sinh học (CTĐT định hướng giảng dạy)	7420101	Sinh học	30	A02;B00;B01;B02;B03;B04;B08;C06;C08;C13;X13;X14;X67	PT1; PT2; PT3; PT4; PT5; PT6
37	7310501	Địa lý học (CTĐT định hướng giảng dạy)	7310501	Địa lý học	30	A04;A06;A07;A09;AH1;B02;C00;C04;C09;C11;C13;C20;D10;D15;D20;DH1;X21;X74	PT1; PT2; PT3; PT4; PT5; PT6
38	7229010	Lịch sử, Địa lý và Kinh tế Pháp luật	7229010	Lịch sử	200	A07;A08;AH5;C00;C03;C07;C10;C12;C19;D09;D14;D40;D65;DH5;X17;X18;X70;X71	PT1; PT2; PT3; PT4; PT5; PT6
39	7229030	Văn học	7229030	Văn học	200	C00;C03;C04;C07;C09;C1	PT1;

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)	Ghi chú
		(CTĐT định hướng giảng dạy)				0;C11;C12;C13;C14;C16;C17;C18;C19;C20;D01;D04;D11;D12;D13;D14;D15;D45;D65;D66;X01;X58;X62;X66;X70;X74;X78	PT2; PT3; PT4; PT5; PT6
40	7220201 GV	Ngôn ngữ Anh (CTĐT định hướng giảng dạy)	7220201	Ngôn ngữ Anh	70	D01;D09;D10;D11;D12;D13;D14;D15;D66;D84;X25;X26;X78;X79	PT1; PT2; PT3; PT4; PT6
Tổng chỉ tiêu					3690		

Chú ý: - Phương thức 4 (PT4): chỉ xét tổ hợp các môn liên quan: Toán, Ngữ văn, tiếng Anh, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lý.

4. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

4.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Được quy định cụ thể trong từng phương thức xét tuyển.

4.2. Điểm cộng và điểm quy đổi ngoại ngữ:

Ngoài các quy định về giải thưởng được tuyển thẳng theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các học sinh đạt kết quả trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố, Quốc gia được điểm quy đổi/điểm khuyến khích/điểm thưởng/điểm xét thưởng:

Điểm quy đổi và điểm khuyến khích:

Stt	Ngoại ngữ Tiếng Anh			Ngoại ngữ khác			
	Tiếng Anh IELTS	Điểm quy đổi	Điểm khuyến khích	Tiếng Trung HSK	Tiếng Hàn TOPIK	Điểm quy đổi	Điểm khuyến khích
1	5.00	8.50	0.50		TOPIK 2	8.50	0.50
2	5.50-6.00	9.00	0.75	HSK3	TOPIK 3	9.00	0.75
3	6.50	9.25	1.00	HSK4	TOPIK 4	9.25	1.00
4	7.00	9.50	1.25	HSK5	TOPIK 5	9.50	1.25
5	7.50-9.00	10.00	1.50	HSK6	TOPIK 6	10.00	1.50

Điểm quy đổi sử dụng cho tổ hợp điểm thi THPT 2026 (hoặc tổ hợp xét tuyển sử dụng kết quả ghi trong học bạ THPT thì coi điểm quy đổi như điểm trung bình chung 3 năm).

Điểm xét thưởng dành cho thí sinh đạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố ở cấp THPT (nếu có nhiều thành tích thì xét thành tích cao nhất); Điểm thưởng (Dành cho thí sinh có kết quả học sinh giỏi Quốc gia: Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc không sử dụng quyền xét tuyển thẳng):

Stt	Giải	Điểm xét thưởng	Điểm thưởng
1	Nhất	1.50	3.00
2	Nhì	1.25	2.50
3	Ba	1.00	2.00
4	Khuyến khích	0.50	1.50

Chú ý:

- *Điểm quy đổi, điểm khuyến khích:* Đối với thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh được áp dụng điểm quy đổi đối với tất cả các ngành đào tạo có tổ hợp xét tuyển phù hợp (có môn Tiếng Anh) hoặc khuyến khích đối với tất cả các ngành đào tạo. Đối với chứng chỉ HSK chỉ áp dụng điểm quy đổi hoặc khuyến khích đối với ngành Trung Quốc học, Ngôn ngữ Trung Quốc; chứng chỉ TOPIK chỉ áp dụng điểm quy đổi hoặc khuyến khích đối với ngành Hàn Quốc học. *(Thí sinh chỉ được sử dụng điểm quy đổi hoặc điểm khuyến khích, thí sinh chỉ được chọn một thành tích cao nhất để quy đổi hoặc điểm khuyến khích).*

- *Điểm xét thưởng, điểm thưởng:* Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Tiếng Anh áp dụng cho các lĩnh vực: Khoa học sự sống; Khoa học tự nhiên; Toán và thống kê; Máy tính và công nghệ thông tin; Sức khỏe; Môi trường và bảo vệ môi trường. *Điểm xét thưởng, điểm thưởng:* Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật/Giáo dục công dân, Tiếng Anh áp dụng các lĩnh vực Kinh doanh và quản lý; Pháp luật; Nhân văn; Khoa học xã hội và hành vi; Báo chí và thông tin; Dịch vụ xã hội; Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân. *(Thí sinh chỉ được chọn thành tích cao nhất để chọn điểm xét thưởng, điểm thưởng).*

- *Điểm cộng:* Bao gồm điểm xét thưởng, điểm thưởng và điểm khuyến khích không vượt quá 3.0 điểm, nếu vượt thì làm tròn 3.0 điểm *(thí sinh đã thực hiện quy đổi điểm thì điểm cộng không bao gồm điểm khuyến khích).*



- Điểm quy đổi, điểm khuyến khích, điểm xét thưởng, điểm thưởng: thí sinh chỉ được hưởng khi Nhà trường có thông tin và minh chứng trong thời gian xét tuyển theo quy định.

Ghi chú: Bảng mã tổ hợp xét tuyển năm 2026

Stt	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp môn	Stt	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp môn
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	57	D25	Toán, Hóa học, Tiếng Trung
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	58	D30	Toán, Vật lí, Tiếng Trung
3	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	59	D35	Toán, Sinh học, Tiếng Trung
4	A03	Toán, Vật lí, Lịch sử	60	D40	Toán, Lịch sử, Tiếng Trung
5	A04	Toán, Vật lí, Địa lí	61	D45	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung
6	A05	Toán, Hóa học, Lịch sử	62	D50	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Trung
7	A06	Toán, Hóa học, Địa lí	63	D55	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Trung
8	A07	Toán, Lịch sử, Địa lí	64	D60	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Trung
9	A08	Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân	65	D65	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung
10	A09	Toán, Địa lí, Giáo dục công dân	66	D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
11	A10	Toán, Vật lí, Giáo dục công dân	67	D71	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Trung
12	A11	Toán, Hóa học, Giáo dục công dân	68	D84	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
13	AH1	Toán, Địa lí, Tiếng Hàn	69	D89	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Trung
14	AH2	Toán, Hóa học, Tiếng Hàn	70	DD2	Ngữ văn, Toán, Tiếng Hàn
15	AH3	Toán, Vật lí, Tiếng Hàn	71	DH1	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Hàn
16	AH4	Toán, Sinh học, Tiếng Hàn	72	DH2	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Hàn
17	AH5	Toán, Lịch sử, Tiếng Hàn	73	DH3	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Hàn
18	AH6	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Hàn	74	DH4	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Hàn
19	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	75	DH5	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Hàn
20	B01	Toán, Sinh học, Lịch sử	76	DH6	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Hàn
21	B02	Toán, Sinh học, Địa lí	77	X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
22	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn	78	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học

Stt	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp môn	Stt	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp môn
23	B04	Toán, Sinh học, Giáo dục công dân	79	X05	Toán, Vật lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
24	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	80	X06	Toán, Vật lí, Tin học
25	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	81	X09	Toán, Hóa học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
26	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	82	X10	Toán, Hóa học, Tin học
27	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	83	X13	Toán, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
28	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	84	X14	Toán, Sinh học, Tin học
29	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	85	X17	Toán, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
30	C05	Ngữ văn, Vật lí, Hóa học	86	X18	Toán, Lịch sử, Tin học
31	C06	Ngữ văn, Vật lí, Sinh học	87	X21	Toán, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
32	C07	Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử	88	X22	Toán, Địa lí, Tin học
33	C08	Ngữ văn, Hóa học, Sinh học	89	X25	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh
34	C09	Ngữ văn, Vật lí, Địa lí	90	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
35	C10	Ngữ văn, Hóa học, Lịch sử	91	X37	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Trung
36	C11	Ngữ văn, Hóa học, Địa lí	92	X38	Toán, Tin học, Tiếng Trung
37	C12	Ngữ văn, Sinh học, Lịch sử	93	X49	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Hàn
38	C13	Ngữ văn, Sinh học, Địa lí	94	X50	Toán, Tin học, Tiếng Hàn
39	C14	Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	95	X53	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tin học
40	C16	Ngữ văn, Vật lí, Giáo dục công dân	96	X58	Ngữ văn, Vật lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
41	C17	Ngữ văn, Hóa học, Giáo dục công dân	97	X59	Ngữ văn, Vật lí, Tin học
42	C18	Ngữ văn, Sinh học, Giáo dục công dân	98	X62	Ngữ văn, Hóa học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
43	C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	99	X63	Ngữ văn, Hóa học, Tin học

Stt	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp môn	Stt	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp môn
44	C20	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân	100	X66	Ngữ văn, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
45	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	101	X67	Ngữ văn, Sinh học, Tin học
46	D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung	102	X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
47	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	103	X71	Ngữ văn, Lịch sử, Tin học
48	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	104	X74	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
49	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	105	X75	Ngữ văn, Địa lí, Tin học
50	D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	106	X78	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh
51	D11	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh	107	X79	Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh
52	D12	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh	108	X90	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Trung
53	D13	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh	109	X91	Ngữ văn, Tin học, Tiếng Trung
54	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	110	Y03	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Hàn
55	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	111	Y04	Ngữ văn, Tin học, Tiếng Hàn
56	D20	Toán, Địa lí, Tiếng Trung	112	Y07	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tin học

5. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian tuyển sinh các đợt trong năm: Xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

TT	Nội dung	Thời gian		
		Đợt 1	Đợt 2 (nếu còn chỉ tiêu)	Đợt 3 (nếu còn chỉ tiêu)
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	Trước 21/6/2026 (Xét tuyển thẳng)	22/8-21/9/2026	01/10- 15/10/2026
2	Thông báo kết quả xét tuyển		Trước 28/9/2026	Trước 20/10/2026

TT	Nội dung	Thời gian		
		Đợt 1	Đợt 2 (nếu còn chỉ tiêu)	Đợt 3 (nếu còn chỉ tiêu)
3	Thí sinh thực hiện đăng ký xét tuyển trên phần mềm của Bộ Giáo dục và Đào tạo (bắt buộc đối với tất cả thí sinh)	Theo quy định của Bộ GD&ĐT		
4	Thí sinh xác nhận nhập học	Trước 17h00 21/8/2026	Trước 5/10/2026	Trước 27/10/2026

- Cách đăng ký xét tuyển thẳng:

+ Thí sinh nộp trực tiếp về địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh và Hướng nghiệp, Trường Đại học Khoa học.

+ Hoặc chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh và Hướng nghiệp, Trường Đại học Khoa học, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên, trước 17h00 ngày 15/6/2026 (tính theo dấu bưu điện).

+ Trường sẽ công bố kết quả xét tuyển thẳng trước 17h00 ngày 20/6/2026 tại địa chỉ <https://www.tuyensinh.tnus.edu.vn>. Sau khi có kết quả xét tuyển là "đủ điều kiện trúng tuyển trừ điều kiện tốt nghiệp THPT", từ ngày 02/7/2026 đến 17h00 ngày 14/7/2026 thí sinh phải thực hiện đăng ký nguyện vọng xét tuyển trực tuyến trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT tại địa chỉ <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/> và hướng dẫn nhập học tại địa chỉ <https://www.tuyensinh.tnus.edu.vn>.

+ Thí sinh không đăng ký xét tuyển thẳng tại Trường mà vẫn đăng ký nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT sẽ không được công nhận kết quả xét tuyển thẳng.

- Thí sinh đăng ký xét sơ tuyển trực tuyến tại: <https://dangkytuyensinh.tnus.edu.vn/>

- Sau khi đăng ký trực tuyến thành công, hồ sơ bản cứng gửi chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp về địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh và Hướng nghiệp. Phòng 107 - Tầng 1- Nhà hiệu bộ - Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên. Phường Phan Đình Phùng – Tỉnh Thái Nguyên. SĐT: 02083.75.88.99 - 0989.82.11.99. Các hồ sơ theo quy định ở trên phải được phô tô công chứng tại xã, phường hoặc có xác nhận của Trường THPT.

6. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển. Các chính sách ưu tiên thực hiện theo quy định Điều 7 trong Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Mức thu dịch vụ tuyển sinh:

- Lệ phí xét duyệt hồ sơ: 30.000 (VNĐ);
- Lệ phí đặt nguyện vọng trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.;
- Mức thu học phí năm học 2025 – 2026:

TT	Khối ngành	Ngành đào tạo	Mức thu/tháng	Mức thu/tín chỉ
1	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Khoa học quản lý, Luật	1.590.000 đồng/tháng	436.000 đồng/tín chỉ
2	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Sinh học, Công nghệ Sinh học, Vật lý, Hóa học, Địa lý TN, Khoa học môi trường		
3	Khối ngành V: Toán, CNTT, kỹ thuật, công nghệ	Toán, Toán Tin, Công nghệ Kỹ thuật Hóa	1.710.000 đồng/tháng	471.000 đồng/tín chỉ
	Khối ngành VI.2: Y dược	Hóa dược		
4	Khối ngành VII: Nhân văn, xã hội	Văn học, Báo chí, Du lịch, Hàn Quốc học, Ngôn ngữ Anh, Trung Quốc học, Việt Nam học, Khoa học thư viện, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản lý Tài nguyên Môi trường, Lịch sử, Quản lý Thể dục thể thao, Công tác xã hội, Văn hóa các DTTSVN	1.690.000 đồng/tháng	465.000 đồng/tín chỉ

8. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh)

Nhà trường cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Giải quyết kịp thời các khiếu nại nếu có và bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, có trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh.

9. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

10. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất (năm 2024 và 2025)

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tnus.edu.vn>

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1	100/200/301+303/402	Dịch vụ pháp luật	7380101_CLC	Luật: <i>Dịch vụ pháp luật</i>	- Xét tuyển thẳng.							
2	100/200/301+303/402	Kỹ thuật xét nghiệm Y - Sinh	7420201_CLC	Công nghệ sinh học: <i>Kỹ thuật xét nghiệm Y - Sinh</i>	- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi				50	19		
3	100/200/301+303/402	Quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng cao cấp	7810103_CLC	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành: <i>Quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng cao cấp</i>	THPT. - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập được ghi trong học bạ							
4	100/200/301+303/402	Trung Quốc học	7310612	Trung Quốc học	THPT. - Xét	750	1098	19,45	300	714	20.0	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
5	100/200/301+303/402	Hàn Quốc học	7310614	Hàn Quốc học	tuyển dựa vào kết	200	171	17,25	200	142	19.0	
6		Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	qua đánh giá đầu	60	10	16,00				
7	100/200/301+303/402	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh: Tiếng Anh ứng dụng, Song ngữ Anh - Trung, Song ngữ Anh - Hàn	vào V-SAT-TNU (Đại học Thái Nguyên).	150	568	16,35				
8		Ngôn ngữ Anh (CTĐT định hướng giáo viên Tiếng Anh)			200	19,50						
9		Song ngữ Anh - Trung			250	16,35						
10		Song ngữ Anh - Hàn			50	16,35		230	450	19.0		
11	100/200/301+303/402	Quản lý nhân lực	7340401	Khoa học quản lý: Quản lý nhân lực	Đại học Quốc gia Hà Nội;	200	187	16,25	100	130	18.0	
12		Quản lý kinh tế			50	16.25						

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
13	100/200/301+303/402	Luật	7380101	Luật	ĐHQG TP HCM. - Xét tuyển kết hợp (Kết quả học tập và Học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố, quốc gia, CCNN Quốc tế.	200	162	18,00	230	187	18.0	
14		Luật kinh tế				50		18,00				
15	100/200/301+303/402	Du lịch	7810101	Du lịch		200	94	16,00	120	101	18.0	
16	100/200/301+303/402	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		160	165	16,00	160	99	18.0	
17	100/200/301+303/402	Báo chí	7320101	Báo chí: Quản trị truyền thông, Báo chí đa phương tiện		100	93	17,00	50	46	18.0	
18	100/200/301+303/402	Công nghệ kỹ thuật Hoá học	7510401	Công nghệ kỹ thuật Hoá học: Công nghệ Hóa phân tích		50	14	16,00	50	10	18.0	
19	100/200/301+303/402	Hóa dược	7720203	Hóa dược		50	26	16,00				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
20	100/200/301+303/402	Hóa dược	7720203_TD	Hóa dược: chăm sóc sắc đẹp từ dược liệu		50		16,00				
21	100/200/301+303/402	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học		50	38	16,00				
22	100/200/301+303/402	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội		70	77	16,00	70	50	18.0	
23	100/200/301+303/402	Quản lý Thể dục thể thao	7810301	Quản lý Thể dục thể thao		50	64	15,65	50	36	17.0	
24	100/200/301+303/402	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường		50	31	16,00	50	31	18.0	
25	100/200/301+303/402	Vật lý	7440102	Vật lý học: Công nghệ vật liệu tiên tiến và điện tử, CT định hướng GD Vật lý - Hoá		30	73	19,50				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
				<i>học bằng tiếng Anh</i>								
26		Công nghệ Bán dẫn	7440102_TD	Công nghệ Bán dẫn		60		20,25	30	31	18.0	
27	100/200/301+303/402	Toán học (CTĐT định hướng giảng dạy)	7460101	Toán học		170		19,50	50	148	19.0	
28		CTĐT Toán học định hướng giảng dạy bằng tiếng Anh				30	222	19,50				
29		Toán tin (CTĐT định hướng giáo viên, CTĐT Toán tin)				60	85	19,00	50	52	19.0	



TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
30	100/200/301+303/402	Khoa học Tự nhiên tích hợp STEM	7440112	Hóa học		50	20	19,50				
31	100/200/301+303/402	Văn học	7229030	Văn học		200	353	19,15	50	171	19.0	
32	100/200/301+303/402	Hoá học (CT định hướng GD Hóa học, Sinh học bằng tiếng Anh)	7440112	Hoá học: CT định hướng GD Hoá học - Sinh học bằng tiếng Anh					50	3	19.0	
33	100/200/301+303/402	Thông tin - Thư viện	7320201	Thông tin - Thư viện: Thư viện - Thiết bị trường học và Văn thư		50	30	16,00	30	13	18.0	
34	100/200/301+303/402	Lịch sử (CT định hướng GD Lịch sử-	7229010	Lịch sử: CT định hướng GD Lịch sử -		200	342	19,05	50	157	19.0	



TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
		Địa lý - Pháp luật)		Địa lý và Pháp luật								
35	100/200/301+303/402	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam		50	8	16,00	40	3	18.0	
Tổng						3890	3931		2010	2593		

Thông tin liên hệ và tư vấn tuyển sinh:

- Trường Đại học Khoa học, Phường Phan Đình Phùng, Thái Nguyên.
- **Số điện thoại:** 02083.75.88.99 – 0989 821 199.
- **Website:** <http://tnus.edu.vn> – <http://tuyensinh.tnus.edu.vn>
- **Facebook:** <https://www.facebook.com/DHKHDHTN> hoặc <https://www.facebook.com/tsDHKH>.

CÁN BỘ TUYỂN SINH



TS. Trần Xuân Quý



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng

